TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N
Bản án số: 24/2019/HNGĐ - ST
Ngày 31/10/2019.
(*V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công Hiến, ông Đinh Duy Quyết.

Thư ký phiên toà: Ông Đoàn Thanh Minh–Thư ký Toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 99/2019/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn N, xã G, huyện G, tỉnh N.

Bị đơn: Anh Trần Văn Ph, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn N, xã G, huyện G, tỉnh N.

Chị L có mặt, anh Ph vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2019 và bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày: Giữa chị L và anh Trần Văn Ph có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 04/10/2004 tại Ủy ban nhân dân(UBND) xã G, huyện G, tỉnh N. Sau khi cưới chị L và anh Ph về chung sống với nhau tại thôn N, xã G, huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian khá dài, đến năm 2015 thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến hay cãi vã trong cuộc sống. Đồng thời do anh Ph hay rượu chè chửi bới, đánh đập chị L, dù chị L đã nhẫn nhịn và bỏ qua nhiều lần xong không cải thiện được mâu thuẫn vợ chồng. Do mâu thuẫn nặng nên đến năm 2016 chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B, xã G, huyện G, tỉnh N để sinh sống, kể từ đó vợ chồng đã sống ly thân. Hiện nay chị L xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn Ph.

Về con chung, theo chị Long khai vợ chồng có 03 con chung. Cháu lớn nhất là Trần Thị Ph, sinh ngày 20/7/2006, cháu thứ hai là Trần Thị Hoài Th sinh ngày 24/5/2008 và cháu thứ 3 là Trần Thị Thu H sinh ngày 17/10/2010. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay cả ba con chung đều ở với chị L. Khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu anh Ph phải đóng góp tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L trình bày vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 26/8/2019 và ngày 27/8/2019 bị đơn là anh Trần Văn Ph trình bày: Thừa nhận việc kết hôn giữa anh Ph và chị L đúng như chị L trình bày nêu trên. Về quá trình chung sống theo anh Ph thì vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian khá dài, mãi đến vài năm gần đây do làm ăn không thuận lợi dẫn đến nợ nần nên vợ chồng thi thoảng có to tiếng cãi nhau và có va chạm, xô xát. Do vợ chồng có mâu thuẫn nên đến năm 2016 cô L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B, xã G, huyện G, tỉnh N để sinh sống nên vợ chồng sống ly thân từ đó. Anh Ph xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung, anh Phố cũng trình bày vợ chồng có 03 con chung. Cháu lớn nhất là Trần Thị Ph, sinh ngày 20/7/2006, cháu thứ hai là Trần Thị Hoài Th sinh ngày 24/5/2008 và cháu thứ 3 là Trần Thị Thu H sinh ngày 17/10/2010. Nếu vợ chồng phải ly hôn, anh Ph đồng ý giao cả 03 con chung cho chị L nuôi dưỡng và anh Ph sẽ có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu chị L yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Ph xác định vợ chồng không có tài sản chung. Về công nợ anh Ph xác định vợ chồng có công nợ chung nhưng anh Ph không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Trần Văn Ph có địa chỉ: thôn N, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do chính đáng dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng luật định.

[2]Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân của chị Trần Thị L và anh Trần Văn Ph là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới hai người về chung sống với nhau tại thôn N, xã G, huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo sự trình bày của chị L, anh Ph cũng như sự xác nhận của chính quyền địa phương nơi chị L và anh Ph sống chung là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và do làm ăn

không thuận lợi, kinh tế gia đình sa sút dẫn đến vợ chồng hay cãi vã trong cuộc sống. Từ năm 2016 chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B, xã G, huyện G, tỉnh N để sinh sống nên vợ chồng sống ly thân từ đó. Bản thân anh Ph chỉ có mặt tại Tòa án để viết bản tự khai nhưng vắng mặt tại các buổi làm việc khác, dù được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều đó cũng chứng tỏ anh Ph cũng không có thiện chí thực sự để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng chị Trần Thị L và anh Trần Văn Ph đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L xử cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Trần Văn Ph là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Do sự trình bày của chị L và anh Ph là thống nhất nên Toà án xác định chị Long và anh Phố có 03 con chung. Cháu lớn nhất là Trần Thị Ph, sinh ngày 20/7/2006, cháu thứ hai là Trần Thị Hoài Th sinh ngày 24/5/2008 và cháu thứ 3 là Trần Thị Thu H sinh ngày 17/10/2010. Xét kể từ khi vợ chồng ly thân đến nay cả 3 con chung đều ở với chị L, được chị L nuôi dưỡng, chăm sóc tốt. Hiện nay chị L có việc làm, thu nhập ổn định với mức lương 6.000.000 đồng/01 tháng có xác nhận của công ty nơi chị L làm việc. Các con chung cũng đều có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ đẻ. Đồng thời bản thân anh Ph cũng có quan điểm nếu vợ chồng phải ly hôn thì đồng ý giao cả ba con chung cho chị L nuôi dưỡng. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống ổn định của các con chung, cần chấp nhận yêu cầu của chị L, giao cho chị L được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 03 con chung là thỏa đáng. Việc cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu, nên không buộc anh Ph phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp

[4] Về tài sản và công nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có tài sản và công nợ chung và anh Ph không có yêu cầu giải quyết nên Toà không xét.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị L phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Trần Thị L được ly hôn vắng mặt anh Trần Văn Ph.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị L được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 03 con chung là các cháu Trần Thị Ph, sinh

ngày 20/7/2006, Trần Thị Hoài Th sinh ngày 24/5/2008 và Trần Thị Thu H sinh ngày 17/10/2010 cho đến khi các con chung đủ 18 tuôi. Anh Trần Văn Ph không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ, chăm sóc con chung.

3. Về án phí:

Chị Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện G theo biên lai số AA/2013/0001283 ngày 01/8/2019.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận
- Toà án tỉnh N;
- VKS huyện G;
- Chi cục THADS G;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

NGUYỄN HỮU QUỐC